

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
	/,θri: di: 'prɪntə/	máy in 3D
	/,æljə'mɪniəm/	nhôm
	/'kæmkɔ:də/	máy quay phim xách tay
	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cứng, các tông
	/'kɒpə/	đồng
	/'i: ri:də/	máy đọc sách điện tử
	/'li:flət/	tờ rơi (để quảng cáo)
	/'plæstɪk/	chất dẻo
	/'pɔ:təbl/	có thể mang theo, xách tay
	/'pɔ:təbl 'mju:zɪk ,pleɪə/	máy nghe nhạc cầm tay
	/rəʊ'bɒtɪk 'vækju:m ,kli:nə/	robot hút bụi tự động
	/'rʌbə(r)/	cao su
	/,self 'pɔ:treɪt/	ảnh chân dung tự chụp
	/'smɑ:twɒtʃ/	đồng hồ thông minh
	/sti:l/	thép
	/'stɑɪlɪʃ/	hộp thời trang, kiểu cách
	/sʌk/	hút
	/'tʌtʃskri:n/	màn hình cảm ứng

	<i>/ˈvɜːtʃuəl/</i>	ảo
	<i>/ˈwɪndəʊ ʃeɪd/</i>	màn hình cửa sổ
	<i>/ˈwaɪələs/</i>	không dây, vô tuyến